Số: 4207/BC-STC
Thời gian ký: 06/12/2023 16:03:02 +07:00



**SỞ TÀI CHÍNH**
**Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Đắk Lắk**

# BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)*

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường | Khang dân hoặc tương đương | đ/kg | Giá bán lẻ | 14.500 | 14.773 | 273 | 1,88 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 2 | 01.0002 | Gạo tẻ ngon | Tám thơm hoặc tương đương | đ/kg | Giá bán lẻ | 17.300 | 17.600 | 300 | 1,73 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 3 | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) | | đ/kg | Giá bán lẻ | 53.667 | 50.636 | (3.031) | (5,65) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 4 | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) | | đ/kg | Giá bán lẻ | 141.800 | 141.727 | (73) | (0,05) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 5 | 01.0005 | Thịt bò thăn | | đ/kg | Giá bán lẻ | 275.048 | 275.727 | 679 | 0,25 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 6 | 01.0006 | Thịt bò bắp | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg | Giá bán lẻ | 254.207 | 258.364 | 4.157 | 1,64 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 7 | 01.0007 | Gà ta | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg | Giá bán lẻ | 120.000 | 120.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 8 | 01.0008 | Gà công nghiệp | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg | Giá bán lẻ | 100.000 | 95.000 | (5.000) | (5,00) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 9 | 01.0009 | Giò lụa | Loại 1 kg | đ/kg | Giá bán lẻ | 217.709 | 219.000 | 1.291 | 0,59 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 10 | 01.0010 | Cá quả (cá lóc) | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến | đ/kg | Giá bán lẻ | 131.800 | 126.273 | (5.527) | (4,19) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 11 | 01.0011 | Cá chép | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến | đ/kg | Giá bán lẻ | 90.000 | 90.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 12 | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg | đ/kg | Giá bán lẻ | 244.000 | 253.696 | 9.696 | 3,97 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 13 | 01.0013 | Bắp cải trắng | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp | đ/kg | Giá bán lẻ | 14.200 | 14.255 | 55 | 0,38 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 14 | 01.0014 | Cải xanh | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa | đ/kg | Giá bán lẻ | 27.800 | 26.800 | (1.000) | (3,60) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 15 | 01.0015 | Bí xanh | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến | đ/kg | Giá bán lẻ | 15.900 | 17.400 | 1.500 | 9,43 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 16 | 01.0016 | Cà chua | Quả to vừa, 8-10 quả/kg | đ/kg | Giá bán lẻ | 27.900 | 33.000 | 5.100 | 18,28 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | 01.0017 | Muối hạt | Gói 01 kg | đ/kg | Giá bán lẻ | 12.000 | 12.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 18 | 01.0018 | Dầu thực vật | Chai 01 lít | đ/lít | Giá bán lẻ | 62.400 | 65.900 | 3.500 | 5,61 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 19 | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội | Gói 01 kg | đ/kg | Giá bán lẻ | 28.400 | 30.000 | 1.600 | 5,63 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 20 | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | | đ/hộp | Giá bán lẻ | 365.000 | 365.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 21 | 02.0001 | Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 22 | 02.0002 | Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 23 | 02.0003 | Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 24 | 02.0004 | Giống lúa Nếp 87, cấp NC | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 25 | 02.0005 | Giống lúa Nếp 97, cấp NC | | đ/kg | Giá bán buôn | 18.000 | 18.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 26 | 02.0006 | Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1 | | đ/kg | Giá bán buôn | 18.000 | 18.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 27 | 02.0007 | Giống lúa RVT, cấp XN1 | | đ/kg | Giá bán buôn | 26.000 | 26.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 28 | 02.0008 | Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1 | | đ/kg | Giá bán buôn | 24.000 | 24.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 29 | 02.0009 | Giống lúa OM6976 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 30 | 02.0010 | Giống lúa Khang dân 18 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 31 | 02.0011 | Giống lúa ĐB6 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 32 | 02.0012 | Giống lúa T10 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 33 | 02.0013 | Giống lúa Q5 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 34 | 02.0014 | Giống lúa Xi23 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 35 | 02.0015 | Giống lúa ĐV 108 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | 02.0016 | Giống lúa HN6 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 37 | 02.0017 | Giống lúa OM4900 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 38 | 02.0018 | Giống lúa OM6162 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 39 | 02.0019 | Giống lúa VND95-20 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 40 | 02.0020 | Giống lúa khác phổ biến | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 41 | 02.0022 | Giống ngô HN88, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | 315.000 | 315.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 42 | 02.0023 | Giống ngô SSC2095, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 43 | 02.0024 | Giống ngô LVN10, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | 68.000 | 68.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 44 | 02.0025 | Giống ngô SSC586 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 45 | 02.0026 | Giống ngô HN68 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 46 | 02.0027 | Giống ngô B21 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 47 | 02.0028 | Giống ngô B9698 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 48 | 02.0029 | Giống ngô LVN4 F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 49 | 02.0030 | Giống ngô VN2 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 50 | 02.0031 | Giống ngô MX10, | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 51 | 02.0032 | Giống ngô LVN61 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 52 | 02.0033 | Giống ngô CP333 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 53 | 02.0034 | Giống ngô MX2 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 54 | 02.0035 | Giống ngô MX4 | | đ/kg | Giá bán buôn | 90.000 | 90.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | 02.0036 | Giống ngô khác phổ biến | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 56 | 02.0037 | Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 57 | 02.0038 | Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 58 | 02.0039 | Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 59 | 02.0040 | Hạt giống Khổ qua lai VG Trung Quốc, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 60 | 02.0041 | Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1 | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 61 | 02.0042 | Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 62 | 02.0043 | Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phổ 818 Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 63 | 02.0044 | Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 64 | 02.0045 | Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 65 | 02.0046 | Hạt giống Cải ngọt Quảng Phủ Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 66 | 02.0047 | Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 67 | 02.0048 | Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 68 | 02.0049 | Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 69 | 02.0050 | Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận | | đ/kg | Giá bán buôn | - | | - | | | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | 02.0051 | Vac-xin Lở mồm long móng | | đ/liều | Giá bán buôn | 18.900 | 18.900 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 71 | 02.0052 | Vac-xin Tai xanh (PRRS) | | đ/liều | Giá bán buôn | 20.000 | 20.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 72 | 02.0053 | Vac-xin tụ huyết trùng | | đ/liều | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 73 | 02.0054 | Vac-xin dịch tả lợn | | đ/liều | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 74 | 02.0055 | Vac-xin cúm gia cầm | | đ/liều | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 75 | 02.0056 | Vac-xin dịch tả vịt | | đ/liều | Giá bán buôn | - | | - | | | |
| 76 | 02.0057 | Thuốc thú y | Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracyline; Kanammycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin. | đ/chai | Giá bán buôn | 160.000 | 160.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 77 | 02.0058 | Thuốc trừ sâu | Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil. | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 19.500 | 19.500 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 78 | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh | Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined . | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 50.000 | 50.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 79 | 02.0060 | Thuốc trừ cỏ | Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn. | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 149.900 | 149.900 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 80 | 02.0061 | Phân đạm urê | Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%; | đ/kg | Giá bán lẻ | 19.431 | 19.431 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | 02.0062 | Phân NPK | Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%. | đ/kg | Giá bán lẻ | 16.919 | 16.919 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 82 | 03.0001 | Nước khoáng | Chai nhựa 500ml | đ/chai | Giá bán lẻ | 4.900 | 4.700 | (200) | (4,08) | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 83 | 03.0002 | Rượu vang nội | Chai 750ml | đ/chai 750ml | Giá bán lẻ | 97.900 | 107.955 | 10.055 | 10,27 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 84 | 03.0003 | Nước giải khát có ga | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến | đ/thùng (24 lon) | Giá bán lẻ | 218.600 | 230.000 | 11.400 | 5,22 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 85 | 03.0004 | Bia lon | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến | đ/thùng (24 lon) | Giá bán lẻ | 261.700 | 265.000 | 3.300 | 1,26 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 86 | 04.0001 | Xi măng | PCB30 bao 50kg | đ/bao | Giá bán lẻ | 85.000 | 85.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 87 | 04.0002 | Thép xây dựng | Ghi rõ quy cách | đ/kg | Giá bán buôn | 20.000 | 20.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 88 | 04.0003 | Cát xây | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3 | Giá bán lẻ | 327.000 | 327.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 89 | 04.0004 | Cát vàng | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3 | Giá bán buôn | 354.000 | 354.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 90 | 04.0005 | Cát đen đổ nền | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3 | Giá bán lẻ | 164.000 | 164.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | 04.0006 | Gạch xây | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên | Giá bán lẻ | 1.000 | 1.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 92 | 04.0007 | Ống nhựa | Phi 90 loại 1 | đ/mét | Giá bán lẻ | 68.900 | 68.900 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 93 | 04.0008 | Gas đun | Loại bình 12kg (không kể tiền bình) | đ/b/13 kg | Giá bán lẻ | 432.000 | 432.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 94 | 04.0009 | Nước sạch sinh hoạt | Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk, trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột | đ/m3 | Giá bán lẻ | 10.710 | 10.710 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 95 | 05.0001 | Thuốc tim mạch | Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 20.000 | 20.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 96 | 05.0002 | Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng | Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 30.000 | 30.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 97 | 05.0003 | Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm | Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 16.000 | 16.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 98 | 05.0004 | Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương | Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 6.700 | 6.700 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 99 | 05.0005 | Thuốc tác dụng trên đường hô hấp | Hoạt chất N-acetylcystein 200mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 7.000 | 7.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 100 | 05.0006 | Thuốc vitamin và khoáng chất | Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12 | đ/ vỉ | Giá bán buôn | 5.500 | 5.500 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 101 | 05.0007 | Thuốc đường tiêu hóa | Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 12.000 | 12.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 102 | 05.0008 | Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết | Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 11.000 | 11.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 103 | 05.0009 | Thuốc khác | Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg | đ/ vỉ | Giá bán lẻ | 18.000 | 18.000 | - | - | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 104 | 06.0001 | Khám bệnh | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 38.700 | 38.700 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 105 | 06.0002 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/ngày | Giá bán lẻ | 226.500 | 226.500 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 106 | 06.0003 | Siêu âm | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 43.900 | 43.900 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 107 | 06.0004 | X-quang số hóa 1 phim | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 65.500 | 65.500 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 108 | 06.0005 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 45.075 | 45.075 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | 06.0006 | Điện tâm đồ | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 32.800 | 32.800 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 110 | 06.0007 | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 244.000 | 244.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 111 | 06.0008 | Hàn composite cổ răng | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 337.000 | 337.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 112 | 06.0009 | Châm cứu (có kim dài) | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | | 72.300 | | | | |
| 113 | 06.0010 | Khám bệnh | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 20.000 | 20.000 | - | | | |
| 114 | 06.0011 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/ngày | Giá bán lẻ | 100.000 | 100.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 115 | 06.0012 | Siêu âm | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 55.000 | 55.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | 06.0013 | X-quang số hóa 1 phim | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán buôn | 83.000 | 83.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 117 | 06.0014 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán buôn | 55.700 | 55.700 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 118 | 06.0015 | Điện tâm đồ | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 41.600 | 41.600 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 119 | 06.0016 | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 312.000 | 312.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 120 | 06.0017 | Hàn composite cổ răng | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 432.900 | 432.900 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 121 | 06.0018 | Châm cứu (có kim dài) | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 92.400 | 92.400 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 122 | 06.0019 | Khám bệnh | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán buôn | 45.000 | 45.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 123 | 06.0020 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/ngày | Giá bán lẻ | 240.000 | 240.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 124 | 06.0021 | Siêu âm | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 80.000 | 80.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 125 | 06.0022 | X-quang số hóa 1 phim | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 69.000 | 69.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 126 | 06.0023 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 40.000 | 40.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 127 | 06.0024 | Điện tâm đồ | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 45.900 | 45.900 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 128 | 06.0025 | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 186.000 | 186.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 129 | 06.0026 | Hàn composite cổ răng | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán lẻ | 210.000 | 210.000 | - | - | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | 06.0027 | Châm cứu (có kim dài) | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt | Giá bán buôn | - | | - | | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | |
| 131 | 07.0001 | Trông giữ xe máy | | đ/lượt | Giá bán lẻ | 3.000 | 3.000 | - | - | | |
| 132 | 07.0002 | Trông giữ ô tô | | đ/lượt | Giá bán lẻ | 15.000 | 15.000 | - | - | | |
| 133 | 07.0003 | Giá cước ô tô đi đường dài | Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh từ BMT đi TP HCM | đ/km | Giá bán lẻ | 450.000 | 450.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 134 | 07.0004 | Giá cước xe buýt công cộng | Đi trong nội tỉnh, dưới 30km | đ/vé | Giá bán lẻ | 20.000 | 20.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 135 | 07.0005 | Giá cước taxi | Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ | đ/km | Giá bán lẻ | 12.000 | 12.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 136 | 07.0006 | Xăng E5 Ron 92 | | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 23.001 | 21.789 | (1.212) | (5,27) | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 137 | 07.0007 | Xăng Ron 95 | | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 24.235 | 23.998 | (237) | (0,98) | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 138 | 07.0008 | Dầu Diezel | | Đồng/ lít | Giá bán lẻ | 23.257 | 21.512 | (1.745) | (7,50) | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 139 | 08.0001 | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập | | đ/tháng | Giá bán lẻ | 56.000 | 56.000 | - | - | | |
| 140 | 08.0002 | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8) | | đ/tháng | Giá bán lẻ | 36.000 | 36.000 | - | - | | |
| 141 | 08.0003 | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11) | | đ/tháng | Giá bán lẻ | 50.000 | 50.000 | - | - | | |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 142 | 08.0004 | Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập | | Đồng/tín chỉ | Giá bán lẻ | 750.000 | 750.000 | - | - | | |
| 143 | 08.0005 | Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý | | Đồng/tín chỉ | Giá bán buôn | - | - | | | | |
| 144 | 08.0006 | Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập | | Đồng/tín chỉ | Giá bán lẻ | 630.000 | 630.000 | - | - | | |
| 145 | 08.0008 | Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập | | Đồng/tín chỉ | Giá bán lẻ | 280.000 | 280.000 | - | - | | |
| 146 | 09.0001 | Du lịch trọn gói trong nước | Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ BMT đi Nha Trang) | đ/ngày/người | Giá bán lẻ | 1.750.000 | 1.750.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 147 | 09.0002 | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương | Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi | đ/ngày-đêm | Giá bán lẻ | 540.000 | 540.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 148 | 09.0003 | Phòng nhà khách tư nhân | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín | đ/ngày-đêm | Giá bán lẻ | 250.000 | 250.000 | - | - | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp | |
| 149 | 10.0001 | Vàng 99,99% | Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ | 1000 đ/chỉ | Giá bán lẻ | 5.320 | 6.040 | 720 | 13,54 | Do trực tiếp điều tra, thu thập | |
| 150 | 10.0002 | Đô la Mỹ | Loại tờ 100USD | đ/USD | Giá bán lẻ | 23.778 | 24.479 | 701 | 2,95 | Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương | |